

Phụ lục I
KẾ HOẠCH DỰ KIẾN THU NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026
1	2	3
	TỔNG CỘNG (A+B)	5.209.220.000
A	CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CƠ QUAN THÀNH PHỐ	1.215.455.000
I	Các cơ quan trực thuộc Trung ương	453.240.000
1	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 5	2.260.000
2	Bệnh viện Trung ương Huế	119.674.000
3	Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Huế - Cơ sở 2	29.362.000
4	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	36.835.000
5	Bảo hiểm xã hội khu vực XXI (Văn phòng Bảo hiểm Xã hội thành phố Huế)	4.717.000
6	Thống kê thành phố Huế	1.431.000
7	Thuế thành phố	19.027.000
8	Cảng vụ Hàng hải thành phố	1.749.000
9	Cục Thi hành án dân sự thành phố	4.770.000
10	Liên đoàn Lao động thành phố	1.325.000
11	Kho bạc nhà nước khu vực XIII	9.805.000
12	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 9 (Huế)	1.590.000
13	Tòa án nhân dân thành phố	2.332.000
14	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	3.975.000
15	Phân viện điều tra quy hoạch rừng Trung Trung Bộ	795.000
16	Đại học Huế	17.119.000
17	Trường cao đẳng công nghiệp Huế	8.851.000
18	Trường Đại học kinh tế, Đại học Huế	13.250.000
19	Trường Đại học nghệ thuật, Đại học Huế	3.816.000
20	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	18.603.000
21	Trường Đại học nông lâm, Đại học Huế	545.000
22	Phân viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch miền Trung tại Huế	742.000
23	Trường Đại học sư phạm, Đại học Huế	18.497.000
24	Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế	42.559.000
25	Trường Đại học ngoại ngữ Huế, Đại học Huế	12.508.000
26	Học viện Âm nhạc, Đại học Huế	6.201.000
27	Trường Đại học Luật, Đại học Huế	8.639.000
28	Phân viện Khoa học công nghệ xây dựng miền Trung	689.000
29	Viện Công nghệ Sinh học, Đại học Huế	636.000
30	Trung tâm Điều trị theo yêu cầu và Quốc tế	16.642.000
31	Phân hiệu Trường Đại học Tài chính - Marketing tại thành phố Huế	2.862.000
32	Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế, Đại học Huế	2.968.000
33	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Huế	318.000
34	Phân hiệu Trường Trung cấp Công nghệ du lịch số 10 tại thành phố Huế	1.113.000
35	Trường Cao đẳng Du lịch Huế	5.671.000
36	Trung tâm phục vụ sinh viên, Đại học Huế	1.643.000
37	Trung tâm Nghiên cứu phát triển xã hội	212.000
38	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, Đại học Huế	2.385.000
39	Đài Khí tượng Thủy văn thành phố Huế	530.000
40	Kho K890 Cục Quân Khí	5.712.000
41	Đoàn Kinh tế Quốc phòng 92	6.413.000
42	Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	14.469.000

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026
1	2	3
II	Cơ quan lực lượng vũ trang và an ninh quốc phòng	157.300.000
1	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố (gồm các đơn vị trực thuộc)	30.000.000
2	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố (gồm các đồn biên phòng và đơn vị trực thuộc)	27.300.000
3	Công an thành phố (gồm các phòng ban và đơn vị trực thuộc)	100.000.000
III	Sở, ban, ngành cấp thành phố và các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố	604.915.000
1	Văn phòng Thành ủy	4.823.000
2	Ban Tuyên giáo, Dân vận Thành ủy	1.908.000
3	Ban Tổ chức Thành ủy	1.378.000
4	Ban Nội chính Thành ủy	954.000
5	Ủy ban Kiểm tra Thành ủy	1.272.000
6	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	1.855.000
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố	1.802.000
8	Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố Huế	530.000
9	Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố Huế	742.000
10	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	3.657.000
11	Sở Công Thương	
	Văn phòng Sở Công Thương	2.385.000
	Chi cục Quản lý thị trường	3.233.000
12	Sở Giáo dục và Đào tạo (Văn phòng Sở)	2.703.000
13	Sở Khoa học và Công nghệ	
	Khối Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	2.756.000
	Bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền Trung	1.113.000
	Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh	2.915.000
	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	1.802.000
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	Văn phòng Sở	2.915.000
	Chi cục Thủy sản	1.325.000
	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý Chất lượng	1.431.000
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật và các đơn vị trực thuộc	1.060.000
	Chi cục Kiểm lâm	2.385.000
	Chi cục Thủy lợi và Biến đổi khí hậu	689.000
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các đơn vị trực thuộc	1.113.000
	Chi cục bảo vệ môi trường	795.000
	Chi cục quản lý đất đai	1.007.000
	Ban Quản lý rừng phòng hộ A Lưới	1.325.000
	Ban Quản lý khu bảo tồn Sao La	795.000
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Hương	4.240.000
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Hải Vân	1.272.000
	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền	1.060.000
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Sông Hương	2.756.000
	Ban Quản lý Cảng cá thành phố	848.000
	Trung Tâm Khuyến Nông	2.756.000
	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp và môi trường	848.000
	Văn phòng Đăng ký đất đai	13.091.000
	Văn phòng nông thôn mới	212.000
15	Sở Tư pháp	
	Văn phòng Sở	1.643.000
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	1.113.000
	Phòng công chứng số 1	371.000
	Phòng công chứng số 2	318.000
	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	477.000
16	Sở Tài chính	3.021.000
17	Sở Văn hoá và Thể thao	

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026
1	2	3
	Văn phòng	2.438.000
	Trung tâm huấn luyện và TĐTT thành phố Huế	2.332.000
	Trung tâm Thể thao thành phố Huế	1.908.000
	Thư viện thành phố Huế	1.325.000
	Bảo tàng Mỹ Thuật Huế	1.113.000
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	2.279.000
	Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.325.000
	Bảo tàng Lịch sử	1.696.000
	Nhà hát Nghệ thuật Ca kịch Huế	4.028.000
	Đoàn Bóng đá Huế	2.438.000
	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	3.021.000
18	Sở Y tế	
	Văn phòng Sở Y tế	3.127.000
19	Bệnh viện Phục hồi chức năng thành phố Huế	6.095.000
20	Bệnh viện Mắt Huế	5.989.000
21	Bệnh viện Tâm Thần Huế	4.134.000
22	Bệnh viện Phổi thành phố Huế	2.650.000
23	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Huế	3.339.000
24	Bệnh viện Da liễu thành phố Huế	2.385.000
25	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	2.968.000
26	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Huế	8.056.000
27	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y thành phố Huế	901.000
28	Phòng bảo vệ sức khoẻ cán bộ thành phố Huế	848.000
29	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế	1.749.000
30	Trung tâm Cấp Cứu 115	1.060.000
31	Trung tâm Y tế Phú Xuân	15.105.000
32	Trung tâm Y tế Thuận Hoá	17.808.000
33	Trung tâm Y tế Hương Trà	10.229.000
34	Trung tâm y tế Quảng Điền	10.123.000
35	Trung tâm y tế Phong Điền	11.077.000
36	Trung tâm Y tế Phú Vang	18.020.000
37	Trung tâm Y tế Phú Lộc	25.917.000
38	Trung tâm Y tế Hương Thủy	12.782.000
39	Trung tâm Y tế A Lưới	13.144.000
40	Bệnh viện Y học Cổ truyền thành phố Huế	5.512.000
41	Trung tâm Bảo trợ Xã hội	4.240.000
42	Trung tâm Công tác Xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em	2.756.000
43	Sở Ngoại vụ	
	Văn phòng	1.113.000
	Trung tâm Dịch vụ đối ngoại	1.484.000
44	Sở Xây dựng	
	Văn phòng Sở	3.021.000
	Chi cục Giám định xây dựng	318.000
	Văn phòng Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới thành phố Huế	1.802.000
	Trung tâm công viên cây xanh thành phố Huế	17.013.000
	Trung tâm Quản lý, khai thác hạ tầng thành phố	3.445.000
	Trung tâm giám định chất lượng xây dựng	424.000
45	Sở Du lịch	
	Văn phòng Sở	1.219.000
	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	1.113.000
46	Sở Nội vụ	
	Văn phòng	2.703.000
	Ban Thi đua - Khen thưởng	583.000

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026
1	2	3
	Ban Dân tộc tôn giáo	1.272.000
	Trung tâm Lưu trữ	1.219.000
	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.067.000
	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	1.908.000
47	Thanh tra thành phố	6.380.000
48	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 1	6.519.000
49	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 2	5.353.000
50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 3	4.505.000
51	Ban An toàn giao thông thành phố	159.000
52	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố	2.014.000
53	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố	1.431.000
54	Ban Quản lý dự án Hiện đại hoá ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển thành phố Huế	318.000
55	Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp thành phố và các đơn vị trực thuộc	5.512.000
56	Văn phòng Quản lý đường bộ II.5	901.000
57	Cổng thông tin điện tử thành phố	848.000
58	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển đô thị thành phố	3.445.000
59	Báo và Phát thanh và Truyền hình Huế	7.049.000
60	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật thành phố	583.000
61	Hội Chủ rừng Phát triển bền vững Huế	159.000
62	Hội khoa học lịch sử thành phố	106.000
63	Hiệp hội Doanh nghiệp thành phố	265.000
64	Hội Cựu chiến binh thành phố	106.000
65	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	636.000
66	Hội Nông dân thành phố	636.000
67	Hội Đông y	159.000
68	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam thành phố	212.000
69	Liên minh Hợp Tác xã thành phố	689.000
70	Nhà văn hóa lao động tinh thành phố	424.000
71	Nhà xuất bản Đại học Huế	371.000
72	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và các đơn vị trực thuộc	34.927.000
73	Trung Tâm dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân thành phố	212.000
74	Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Nhiệt đới	265.000
75	Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố	424.000
76	Trung tâm Xúc tiến và Tư vấn đầu tư, Dịch vụ việc làm	2.067.000
77	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp	1.961.000
78	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế, công nghiệp	1.325.000
79	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cơ điện năng Miền Trung	318.000
80	Trung tâm Công nghệ thông tin thành phố Huế	2.279.000
81	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi thành phố Huế	1.007.000
82	Trung tâm Giáo dục hướng nghiệp trẻ em mù	583.000
83	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.325.000
84	Trung tâm đo lường thử nghiệm và Thông tin khoa học	742.000
85	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh TP Huế	1.272.000
86	Hội chữ thập đỏ thành phố	901.000
87	Trường thực hành mầm non	742.000
88	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Miền Trung	2.491.000
89	Trung tâm Dạy nghề và Tạo việc làm cho người mù	106.000
90	Trường chính trị Nguyễn Chí Thanh	2.173.000
91	Trường Cao đẳng Huế	10.600.000
92	THPT Chuyên Quốc Học	6.307.000
93	THPT Chuyên Khoa học Huế	3.180.000

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026
1	2	3
94	THPT Nguyễn Huệ	5.141.000
95	THPT Hai Bà Trưng	5.406.000
96	THPT Gia Hội	4.452.000
97	THPT Cao Thắng	3.869.000
98	THPT Nguyễn Trường Tộ	3.922.000
99	THPT Đặng Trần Côn	3.657.000
100	THPT Bùi Thị Xuân	4.611.000
101	THPT Hương Vinh	3.763.000
102	THPT Phan Đăng Lưu	4.611.000
103	THPT Thuận An	4.558.000
104	THPT Thuận Hóa	2.915.000
105	THPT Phong Điền	2.756.000
106	THPT Nguyễn Đình Chiểu	3.975.000
107	THPT Tam Giang	2.756.000
108	THPT Trần Văn Kỳ	3.021.000
109	THPT Nguyễn Chí Thanh	4.611.000
110	THPT Hoá Châu	2.544.000
111	THPT Tô Hữu	1.908.000
112	THPT Đặng Huy Trứ	4.982.000
113	THPT Hương Trà	3.021.000
114	THPT Bình Điền	1.908.000
115	THPT Nguyễn Sinh Cung	3.657.000
116	THPT Vinh Xuân	3.233.000
117	THPT Hà Trung	2.014.000
118	THPT Hương Thủy	4.505.000
119	THPT Phú Bài	4.399.000
120	THPT Phú Lộc	2.809.000
121	THPT An Lương Đông	4.664.000
122	THPT Vinh Lộc	3.286.000
123	THPT Thừa Lưu	3.922.000
124	THPT Nam Đông	2.544.000
125	THPT A Lưới	3.233.000
126	THCS&THPT Hồng Vân	2.491.000
127	THCS&THPT Trường Sơn	2.650.000
128	THPT Chi Lăng	2.650.000
129	TH,THCS&THPT Học viện Anh quốc	1.060.000
130	TH,THCS&THPT FPT	1.590.000
131	Trường phổ thông dân tộc nội trú thành phố	1.802.000
132	Trường Cao đẳng Y tế Huế	5.883.000
133	Trường Đại học Phú Xuân	2.809.000
134	Thư viện tổng hợp thành phố Huế	1.431.000
135	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1.007.000
136	Nhà Xuất bản Thuận Hóa	580.000
137	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	1.007.000
B	ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG	3.993.765.000
1	Phường Phong Điền	108.524.000
2	Phường Phong Thái	142.816.000
3	Phường Phong Dinh	113.890.000
4	Phường Phong Phú	72.055.000
5	Phường Phong Quảng	46.004.000
6	Xã Đan Điền	126.021.000
7	Xã Quảng Điền	231.540.000
8	Phường Hương Trà	132.768.000

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026
1	2	3
9	Phường Kim Trà	102.511.000
10	Xã Bình Điền	80.567.000
11	Phường Kim Long	80.249.000
12	Phường Hương An	151.380.000
13	Phường Phú Xuân	216.855.000
14	Phường Thuận An	121.130.000
15	Phường Hóa Châu	175.076.000
16	Phường Dương Nỗ	101.426.000
17	Phường Mỹ Thượng	68.361.000
18	Phường Vỹ Dạ	104.185.000
19	Phường Thuận Hóa	137.773.000
20	Phường An Cựu	203.014.000
21	Phường Thủy Xuân	152.803.000
22	Xã Phú Vinh	97.203.000
23	Xã Phú Hồ	44.373.000
24	Xã Phú Vang	205.000.000
25	Phường Thanh Thủy	84.042.000
26	Phường Hương Thủy	54.970.000
27	Phường Phú Bài	95.000.000
28	Xã Vinh Lộc	81.850.000
29	Xã Hưng Lộc	97.301.000
30	Xã Lộc An	87.957.000
31	Xã Phú Lộc	113.446.000
32	Xã Chân Mây - Lăng Cô	125.896.000
33	Xã Long Quảng	14.821.000
34	Xã Nam Đông	45.426.000
35	Xã Khe Tre	58.610.000
36	Xã A Lưới 1	16.217.000
37	Xã A Lưới 2	37.118.000
38	Xã A Lưới 3	45.287.000
39	Xã A Lưới 4	11.584.000
40	Xã A Lưới 5	8.716.000

Ghi chú:

- Số liệu trình Kế hoạch thu, nộp Quỹ dựa trên Kế hoạch thu, nộp Quỹ năm 2026 của UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị xây dựng và gửi về Quỹ.
- Trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường cập nhật điều chỉnh bổ sung (nếu có) căn cứ theo số liệu thực tế cán bộ, người lao động, người dân hiện có mặt tại đơn vị và địa phương để điều chỉnh chỉ tiêu thu thực tế đảm bảo thu đúng theo quy định tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP.
- Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng (Điều a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ). Số tiền cần đóng của một người = $1/2 \times$ mức lương cơ sở/số ngày làm việc. Ví dụ: đối với các đơn vị làm việc 22 ngày và hưởng mức lương cơ sở hiện hưởng là 2.530.000 đồng/tháng, số tiền cần đóng của 01 người là: $1/2 \times 2.530.000$ đồng/22 ngày làm việc = 57.500 đồng (làm tròn 58.000 đồng)/.

Phụ lục II

KẾ HOẠCH DỰ KIẾN THU NỘP QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026 CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

(Kèm theo Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng cộng	4.679.510.000	
1	Viễn thông Huế - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	9.381.000	Vùng II
2	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	72.465.000	Vùng II
3	Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Huế	11.988.000	Vùng II
4	Công ty Cổ phần Đường thủy nội địa Huế	3.848.000	Vùng II
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	143.095.000	Vùng II
6	Bưu điện Huế	17.094.000	Vùng II
7	Công ty Bảo Việt Huế	2.275.000	Vùng II
8	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Huế	6.190.000	Vùng II
9	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Huế (BIDV)	9.350.000	Vùng II
10	Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế (VietinBank)	13.831.000	Vùng II
11	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế (Vietcombank)	15.434.000	Vùng II
12	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Huế (Sacombank)	10.000.000	Vùng II
13	Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Huế (ACB)	6.776.000	Vùng II
14	Ngân hàng Sài Gòn Công thương Chi nhánh Huế (SaigonBank)	3.800.000	Vùng II
15	Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Huế (MB)	10.000.000	Vùng II
16	Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki - Chi nhánh Huế	2.738.000	Vùng II
17	Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Huế (Eximbank)	2.738.000	Vùng II
18	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (LPBank) - Chi nhánh Huế	10.000.000	Vùng II
19	Ngân Hàng Sài Gòn, Hà Nội - Chi nhánh Huế (SHB)	10.000.000	Vùng II
20	Ngân hàng Bắc Á	5.525.000	Vùng II
21	Ngân hàng An Bình (ABBANK)	5.000.000	Vùng II
22	Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng (VPBank)	10.000.000	Vùng II
23	Ngân hàng Quốc tế (VIB)	8.464.000	Vùng II
24	Ngân hàng Kỹ thương Việt nam (Techcombank)	3.145.000	Vùng III
25	Ngân hàng chính sách xã hội thành phố	9.916.000	Vùng II
26	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Huế	3.740.000	Vùng II
27	Ngân hàng PVcombank chi nhánh Huế	4.274.000	Vùng II
28	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Huế (HD Bank - Chi nhánh Huế)	5.180.000	Vùng II
29	Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Huế - Quảng Trị	1.776.000	Vùng II
30	Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ Huế	8.954.000	Vùng II
31	Công ty Điện lực Huế	51.060.000	Vùng II
32	Truyền tải điện Thừa Thiên Huế - Công ty Truyền tải điện 2	6.512.000	Vùng II
33	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	21.238.000	Vùng II
34	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	5.402.000	Vùng II
35	Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Trị Thiên	4.071.000	Vùng II
36	Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Thừa Thiên Huế - Công ty Dịch vụ Điện lực Miền trung	3.700.000	Vùng II
37	Nhà khách Tổng Liên đoàn - Chi nhánh Thành phố Huế	2.551.000	Vùng II
38	Công ty Cổ phần Bến xe Huế	3.700.000	Vùng III
39	Công ty Cổ phần Xây lắp Huế	6.660.000	Vùng II
40	Công ty TNHH Nhà nước MTV xô số kiến thiết Huế	28.223.000	Vùng III
41	Công ty Cổ phần Đường bộ I Huế	10.212.000	Vùng II
42	Công ty Cổ phần Quản lý Đường bộ và Xây dựng Công trình Huế	7.650.000	Vùng II
43	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực Phẩm Á Châu	4.100.000	Vùng II
44	Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư xây dựng số 32 Hà Nội	1.110.000	Vùng II
45	Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Huế	7.918.000	Vùng II
46	Công ty Bảo hiểm PJICO Huế	814.000	Vùng II
47	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	1.702.000	Vùng II
48	Chi nhánh II - Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	3.700.000	Vùng II

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4
49	Công ty Cổ phần công trình 879	2.072.000	Vùng II
50	Công ty Cổ phần Xây lắp bưu điện	1.332.000	Vùng II
51	Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Tu bổ Di tích Trung ương - Vinaremon	444.000	Vùng II
52	Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang	18.670.000	Vùng II
53	Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Thừa Thiên Huế	6.035.000	Vùng II
54	Công ty Cổ phần giống cây trồng và vật nuôi Huế	46.786.000	Vùng II
55	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Huế	5.208.000	Vùng II
56	Công ty Cổ phần Long Thọ	42.129.000	Vùng II
57	Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Huế	3.721.000	Vùng II
58	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lâm nghiệp Huế	1.184.000	Vùng II
59	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Huế	592.000	Vùng II
60	Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Huế	6.364.000	Vùng II
61	Công ty TNHH Một Thành viên Lữ hành Hương Giang	6.068.000	Vùng II
62	Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển hạ tầng Huế	350.000	Vùng II
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Trường Tiền	74.000	Vùng II
64	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Thống nhất	12.950.000	Vùng III
65	Công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi Huế	1.628.000	Vùng II
66	Công ty Cổ phần vận tải ô tô và dịch vụ tổng hợp Huế	556.000	Vùng II
67	Công ty Cổ phần xe khách Huế	2.264.000	Vùng II
68	Công ty Cổ phần thiết bị y tế và dược phẩm Huế	870.000	Vùng II
69	Công ty Cổ phần Khai thác đá Huế	7.178.000	Vùng II
70	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Huế	2.352.000	Vùng II
71	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu Tư Huế	18.326.000	Vùng II
72	Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Huế	3.256.000	Vùng II
73	Công ty Cổ phần Tu bổ tôn tạo di tích Huế	1.628.000	Vùng II
74	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nam Sông Hương, Chi nhánh Huế	1.184.000	Vùng II
75	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Sông Hương, Chi nhánh Huế	2.294.000	Vùng II
76	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trường An, Chi nhánh Huế	888.000	Vùng II
77	Công ty Cổ phần An Phú Huế	1.554.000	Vùng II
78	Chi nhánh Công ty Cổ phần xăng dầu khí PVOIL Miền Trung tại Huế	5.402.000	Vùng III
79	Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Huế	901.000	Vùng II
80	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	10.730.000	Vùng II
81	Công ty Cổ phần Dệt may Huế	362.700.000	Vùng III
82	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	30.000.000	Vùng III
83	Công ty Cổ phần Khoáng sản Huế	49.613.000	Vùng II
84	Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Đăng Tuấn	7.622.000	Vùng II
85	Công ty Cổ phần Huetronics	9.250.000	Vùng II
86	Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Thảo	2.442.000	Vùng II
87	Công ty TNHH Vạn Thành	1.000.000	Vùng II
88	Công ty TNHH MTV Thương mại Điện Quang	1.554.000	Vùng II
89	Chi nhánh Công ty Yakult Việt Nam tại Huế	1.480.000	Vùng II
90	Silk Park Huế	10.582.000	Vùng II
91	Công ty Cổ phần Thanh tân Huế	20.350.000	Vùng II
92	Công ty Cổ phần Da giày Huế	20.128.000	Vùng II
93	Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Huế	9.410.000	Vùng III
94	Công ty Cổ phần Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	250.590.000	Vùng II
95	Công ty Cổ phần Sợi Phú Nam	16.428.000	Vùng III
96	Chi nhánh Công ty Cổ phần MIKADO	5.032.000	Vùng III
97	Chi nhánh Công ty TNHH Cao Phong tại Thừa Thiên Huế - Siêu thị Điện máy nội thất Chợ Lớn	6.120.000	Vùng II
98	Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	123.532.000	Vùng III
99	Công ty SCAVI Huế	480.482.000	Vùng III
100	Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	423.972.000	Vùng III
101	Công ty Cổ phần Espace Business Huế	12.210.000	Vùng II

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu thu dự kiến năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4
102	Công ty TNHH CUBICASA Việt Nam - Chi nhánh Huế	6.734.000	Vùng II
103	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thiên Phát	2.960.000	Vùng II
104	Công ty TNHH MTV Brycen Việt Nam	53.229.000	Vùng II
105	Công ty TNHH Một thành viên Takson Huế	39.146.000	Vùng III
106	Công ty TNHH Baosteel Can Making	106.808.000	Vùng III
107	Công ty TNHH MTV Hanex Huế	61.272.000	Vùng III
108	Công ty Cổ phần Tài Phát	8.950.000	Vùng III
109	Công ty Cổ phần Sợi Phú Thạnh	22.644.000	Vùng III
110	Công ty TNHH Kinh Doanh Frit Huế	1.702.000	Vùng III
111	Công ty TNHH MTV Nhựa Bao Bì Việt Phát	38.448.000	Vùng III
112	Công ty Cổ phần Dệt May Phú Hòa An	70.300.000	Vùng III
113	Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt	21.460.000	Vùng III
114	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Hương Thủy	1.776.000	Vùng III
115	Công ty Cổ phần Sợi Phú Mai	18.056.000	Vùng III
116	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài 2	12.506.000	Vùng III
117	Công ty Cổ phần Sản xuất Sợi Phú An	20.276.000	Vùng III
118	Công ty HBI	363.192.000	Vùng III
119	Công ty TNHH Một thành viên Minh Đạt	2.294.000	Vùng III
120	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sóng Việt tại Huế	1.554.000	Vùng III
121	Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	16.206.000	Vùng III
122	Công ty Cổ phần Frit Huế	48.709.000	Vùng III
123	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Huế	17.908.000	Vùng III
124	Công ty Cổ phần Viên Nén Năng Lượng Huế	3.996.000	Vùng III
125	Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải	10.730.000	Vùng III
126	Công ty Cổ phần Sợi Phú Gia	11.100.000	Vùng III
127	Trung tâm Ô Tô Daesco Huế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy, Thiết bị Dầu Khí Đà Nẵng	6.232.000	Vùng II
128	Công ty Cổ phần năng lượng sinh học Huế	3.478.000	Vùng III
129	Công ty Cổ phần sản xuất bê tông Thành Công	2.664.000	Vùng III
130	Công ty Cổ phần Gas miền trung chi nhánh Huế	1.480.000	Vùng III
131	Công ty Dịch vụ Điện lực Miền trung (Thủy điện A Roàng)	1.178.000	Vùng IV
132	Công ty Cổ phần thủy điện Hương Điền	100.000.000	Vùng II
133	Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	50.000.000	Vùng III
134	Công ty Cổ phần thủy điện Miền Trung (Thủy điện A Lưới)	4.970.000	Vùng IV
135	Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	20.765.000	Vùng III
136	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Miền trung Việt Nam (Thượng Nhật)	50.000.000	Vùng III
137	Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú (Thủy điện A Lin B1)	50.000.000	Vùng III
138	Công ty Cổ phần thủy điện A Lin2 (Thủy điện A Lin B2)	50.000.000	Vùng III
139	Công ty Cổ phần thủy điện Rào Trăng 4	85.000.000	Vùng III
140	Công ty Cổ phần thủy điện Bitexco Tà Trách	50.000.000	Vùng III
141	Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú (Thủy điện A Lin Thượng)	50.000.000	Vùng IV
142	Công ty Cổ phần thủy điện Sông Bồ	50.000.000	Vùng IV
143	Công ty Cổ phần thủy điện Rào Trăng 3	50.000.000	Vùng III
144	Công ty Cổ phần KIM LONG MOTOR HUẾ	335.000.000	Vùng III
145	Chi nhánh Công ty TNHH AeonMall Việt Nam tại Thừa Thiên Huế	100.000.000	Vùng II

Ghi chú: Số liệu kế hoạch thu, nộp được tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các đơn vị. Trường hợp số đối tượng hoặc căn cứ tính thay đổi, đơn vị gửi văn bản đề nghị điều chỉnh đến Cơ quan quản lý Quỹ để tổng hợp, thông báo; đơn vị không tự điều chỉnh tổng chỉ tiêu khi chưa được xác nhận.

- Mức lương tối thiểu vùng III là 4.140.000 đồng/tháng; mức đóng của người lao động được xác định bằng một phần hai mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng lao động.
- Tổ chức kinh tế trong nước và tổ chức kinh tế nước ngoài đóng 0,02% tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 hằng năm; tối thiểu 500.000 đồng, tối đa 100.000.000 đồng.
- Mức lương tối thiểu vùng áp dụng theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ
 - Vùng II: mức lương tối thiểu 4.730.000 đồng/tháng. Mức tham khảo trong trường hợp hợp đồng quy định 26 ngày làm việc/tháng là khoảng 91.000 đồng/người/năm.
 - Vùng III: mức lương tối thiểu 4.140.000 đồng/tháng. Mức tham khảo trong trường hợp hợp đồng quy định 26 ngày làm việc/tháng là khoảng 80.000 đồng/người/năm.
 - Vùng IV: mức lương tối thiểu 3.700.000 đồng/tháng. Mức tham khảo trong trường hợp hợp đồng quy định 26 ngày làm việc/tháng là khoảng 71.000 đồng/người/năm./.